

CH-ÔNG II

CÁC ĐIỀU KIỆN BAN ĐẦU VÀ TẬP HỢP CÁC "TỈNH THÀNH NGOẠI VI" Đ-ỘC CH-ỌN M-ẬU

2.1 CÁC ĐIỀU KIỆN BAN ĐẦU

2.1.1 Cơ cấu kinh tế

Bước đầu tiên trong việc tìm hiểu tình hình hiện tại về phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở các tỉnh thành ngoại vi đòi hỏi xem xét những rào cản ban đầu mà các doanh nghiệp tư nhân tại địa bàn phải vượt qua trong những năm đầu của công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Hai rào cản cơ bản phải vượt qua là cạnh tranh với khu vực kinh tế nhà nước, và chuyển đổi từ hoạt động kinh tế lấy nông nghiệp làm nền tảng sang các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Khu vực kinh tế nhà nước lớn thường được coi là rào cản đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân non trẻ vì tạo nên cạnh tranh bất bình đẳng.⁷ Tương tự như vậy, hỗ trợ gián tiếp cho khu vực kinh tế nhà nước, thông qua hình thức cho vay vốn và cho thuê đất đai với chi phí thấp hơn, có thể đã khiến các doanh nghiệp tư nhân nản chí, vì họ không được hưởng những lợi thế này.

Nhìn vào đóng góp của nông nghiệp trong GDP giúp chúng ta hiểu rõ những khó khăn về mặt cơ cấu trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở các tỉnh thành. Một nhân tố liên quan trong các điều kiện ban đầu của sự phát triển kinh tế, là mức độ đô thị hóa ở cấp tỉnh thành và quy mô ban đầu của sản xuất nông nghiệp ở tỉnh thành đó. Hai nhân tố này có liên quan rất mật thiết với nhau. Các tỉnh với gánh nặng của kinh tế nông nghiệp trước năm 1986 đã khó phát triển nhanh chóng, vì ba lý do sau. Thứ nhất, quy trình

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 1: Liệu lý nông và an toàn lương thực có phải là những mục tiêu tương đồng?

Ở bốn trong số sáu tỉnh ngoại vi (Hà Tây, Nam Định, Long An và Thanh Hóa), đại diện của UBND tỉnh nêu lên xu hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và chế tạo, như là một trong hai thành tựu lớn nhất của mình trong ba năm gần đây. Thành tựu lớn thứ hai thường được nói đến là an toàn lương thực - khả năng sản xuất đủ gạo để đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân trong tỉnh trong trường hợp gặp thiên tai. Gắn kết hai mục tiêu này lại với nhau chúng tôi sản xuất nông nghiệp đã có những tiến bộ nhanh chóng trong mười năm gần đây, nhờ đó các tỉnh thành có thể sản xuất được nhiều lương thực hơn với ít lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hơn.

Mặc dù có thể hiểu được do ở nhiều tỉnh thành đã diễn ra nạn đói kém trong lịch sử, cần lưu ý rằng việc tất cả các tỉnh thành đều tập trung vào mục tiêu an toàn lương thực đi ngược lại luận thuyết kinh tế về lợi thế so sánh. Các tỉnh thành với điều kiện ít phù hợp hơn với sản xuất nông nghiệp nên cho phép các doanh nghiệp trong địa bàn của mình sản xuất các mặt hàng mà các doanh nghiệp này có lợi thế và mua lương thực thực phẩm từ các tỉnh có các điều kiện thích hợp hơn cho sản xuất nông nghiệp. Việc quá tập trung vào sản xuất nông nghiệp ở tất cả các tỉnh thành có thể dẫn đến việc nguồn lực bị sử dụng một cách thiếu hiệu quả.

⁷ Thuật ngữ 'cản trở' được sử dụng ở đây để cập tới những hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho khu vực kinh tế nhà nước, làm tăng rào cản xâm nhập một thị trường cạnh tranh tự do và công bằng đối với khu vực kinh tế tư nhân.

đền bù phức tạp và tốn kém theo quy định của nhà nước cho đất nông nghiệp có xu hướng hạn chế quỹ đất đai có thể phân cho các nhà đầu tư. Một cách hoàn toàn tự nhiên, một số tỉnh thành năng động đã tìm cách vượt qua những rào cản này bằng việc thành lập các khu vực tập trung công nghiệp. Các khu vực này cũng giống như các khu công nghiệp, nhưng không đòi hỏi có sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Thứ hai, công tác đào tạo nông dân chuyển đổi nghề lao động rất tốn kém, và chỉ thu được những thành công hạn chế. Thứ ba, các tỉnh thành với các thị xã có mức độ đô thị hóa thấp và có các khu vực sản xuất nông nghiệp lớn bỏ lỡ cơ hội tận dụng những lợi ích của việc các doanh nghiệp tập trung vào một địa bàn. Do đó, các tỉnh thành có tỉ trọng nông nghiệp lớn có các hoạt động sản xuất phát triển rải rác, và một doanh nghiệp nhỏ đóng tại một khu vực của tỉnh khó có thể tận dụng hàng hóa và dịch vụ do các doanh nghiệp ở khu vực khác của tỉnh cung cấp.

Bảng 2 mô tả tình hình các tỉnh thành được chọn mẫu năm 1997.⁸ Số liệu về sản xuất nông nghiệp được trích dẫn từ Niên giám Thống kê 2000, Tổng cục Thống kê. Số liệu về sản xuất công nghiệp thuộc phần "đóng góp của sản xuất công nghiệp vào ngân sách nhà nước năm 1997 theo hình thức sở hữu và theo tỉnh thành," trích dẫn từ tr. 816 của 10 Cuộc Điều tra Quy mô Lớn 1998-2000, Nhà Xuất bản Thống kê, 2001. Bảng này cho thấy tương đối rõ cả khu vực sản xuất nông nghiệp và khu vực kinh tế nhà nước ở các tỉnh thành ngoại vi đều lớn hơn ở các tỉnh thành phát triển. Khu vực sản xuất nông nghiệp nhỏ một phần là kết quả của quá trình đô thị hóa ở TP HCM, Hà Nội, và Đà Nẵng. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng không phải luôn luôn diễn ra. Ví dụ, Đồng Nai có khu vực sản xuất nông nghiệp lớn hơn Thanh Hóa năm 1997, và cả Hà Nội và TP HCM đều có khu vực kinh tế nhà nước lớn hơn Hà Tây và Long An. Ở Đồng Nai, Bình Dương và TT Huế, đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) là động lực thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển.

Bảng 2: Cơ cấu kinh tế ở các tỉnh thành năm 1997

| Tỉnh thành | Tỷ lệ sản xuất nông nghiệp/GDP (%) | Tỷ lệ kinh tế nhà nước trong công nghiệp (%) | Tỷ lệ đầu tư nước ngoài trực tiếp trong công nghiệp (%) | Tỷ lệ kinh tế ngoài nhà nước trong công nghiệp (%) |
|---|------------------------------------|--|---|--|
| Hà Nội | 6,9 | 66 | 29 | 5 |
| Hà Tây | 60,5 | 45 | 43 | 12 |
| Hải Phòng | 23,3 | 66 | 29 | 6 |
| Nam Định | 58,2 | 78 | 0 | 22 |
| Thanh Hóa | 42,7 | 98 | 1 | 1 |
| TT Huế | 32,3 | 22 | 75 | 3 |
| Đà Nẵng | 8,9 | 45 | 43 | 13 |
| Bình Dương | 27,9 | 19 | 55 | 26 |
| Đồng Nai | 49,6 | 16 | 82 | 2 |
| TP HCM | 3,8 | 66 | 25 | 9 |
| Long An | 64,1 | 33 | 53 | 15 |
| Mức bình quân của các tỉnh thành phát triển | 19,4 | 42 | 47 | 11 |
| Mức bình quân của các tỉnh thành được điều tra | 34,4 | 50 | 40 | 1,0 |

Nguồn: 10 Cuộc Điều tra Quy mô Lớn 1998-2000 và Nhà Xuất bản Thống kê, 2001.

⁸ Số liệu về sản xuất nông nghiệp được trích dẫn từ *Niên giám Thống kê 2000*, Tổng cục Thống kê. Số liệu về sản xuất công nghiệp thuộc phần "đóng góp của sản xuất công nghiệp vào ngân sách nhà nước năm 1997 theo hình thức sở hữu và theo tỉnh thành," trích dẫn từ tr.816 của *10 Cuộc Điều tra Quy mô Lớn 1998-2000*, Nhà Xuất bản Thống kê, 2001.

2.1.2 Cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường

Các cán bộ ở các tỉnh thành ngoại vi thường nói rằng thiếu thốn cơ sở hạ tầng là nguyên nhân chủ yếu hạn chế sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Những thiếu thốn này làm tăng các chi phí giao dịch, do các hoạt động sản xuất, thông tin với khách hàng, và đưa sản phẩm đến thị trường tốn nhiều thời gian hơn. Tuy nhiên, các nhà phân tích không nên quá coi trọng yếu tố này, bởi vì chất lượng cơ sở hạ tầng một phần bị tác động bởi các quyết định cũng như chính sách ưu tiên phát triển của các chính quyền tại địa phương.

Rào cản xếp thứ hai về tầm quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế trong thời kỳ đầu là khoảng cách tới các thị trường lớn. Các tỉnh thành gần TP HCM và Hà Nội có nhiều lợi thế do địa bàn nằm gần các thành phố lớn này. Các tỉnh thành này không những có thuận lợi do nằm gần thị trường nội địa lớn, mà còn gần các thị trường quốc tế hơn, do TP HCM và Hà Nội nằm gần các cảng hàng không và đường biển quốc tế, và có lượng người tiêu dùng ngoại quốc cao hơn các tỉnh thành khác. TP HCM có cảng biển riêng, trong khi hàng hóa xuất khẩu từ Hà Nội thường được vận chuyển theo Quốc lộ 5 xuống cảng Hải Phòng.

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 2: Quyết định nâng cấp các điều kiện ban đầu của Sông Bé

Tỉnh Sông Bé, sau này được chia thành Bình Dương và Bình Phước, nhận thức được những yếu kém ban đầu về cơ sở hạ tầng của mình và bắt đầu thực hiện nâng cấp từ những năm 1990. Để làm được điều này, chính quyền tỉnh đã dựa nhiều vào các nguồn vốn tự có và tích cực vận động Chính phủ đưa nhiều dự án ưu tiên triển khai tại tỉnh (ví dụ, hệ thống điện, nước, và đường xá dẫn tới các khu công nghiệp). Năm 1994, một nỗ lực tương tự nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động ở Sông Bé được thực hiện thông qua một trung tâm đào tạo kỹ thuật do chính quyền tỉnh và Chính phủ Sing-ga-po đồng tài trợ.

Bảng 3 minh họa những sự khác biệt về điều kiện cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường của các tỉnh thành được chọn mẫu năm 1997. Như dự đoán, các tỉnh thành phát triển cao có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt hơn và nằm gần các trung tâm thị trường hơn. Mặc dù một số tỉnh (đáng lưu ý là Thanh Hóa và Long An), có chất lượng cơ sở hạ tầng về điện và đường xá kém hơn, tất cả các tỉnh đều có tỷ lệ tương đối cao các phương tiện với điều kiện cơ sở hạ tầng có thể sử dụng được. Số lượng điện thoại trên 1.000 dân ở các tỉnh thành không giống nhau, nhưng tỷ lệ này có quan trọng hay không một phần còn phụ thuộc vào các đối tượng khách hàng mục tiêu của một doanh nghiệp,

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 3: Nâng cấp giao thông từ Thanh Hóa tới Hà Nội

Theo các cán bộ cấp tỉnh, việc nâng cấp Quốc lộ 1 trong những năm cuối thập kỷ 1990 đã giảm thời gian đi lại tới Hà Nội xuống còn một nửa - từ bảy tiếng đồng hồ xuống khoảng ba tiếng rưỡi. Điều này đồng nghĩa với sự cắt giảm quan trọng chi phí vận chuyển đối với các doanh nghiệp muốn tiếp cận thị trường Hà Nội.

và vào lĩnh vực kinh tế mà doanh nghiệp tham gia vào. Ví dụ, các nhà xuất khẩu và các nhà sản xuất công nghệ cao thường có nhu cầu về cơ sở hạ tầng viễn thông cao hơn các nhà cung cấp cho thị trường cấp tỉnh thành. Khoảng cách tới các trung tâm thị trường rất quan trọng, đặc biệt đối với TT Huế và Thanh Hóa. Đà Nẵng nằm cách xa hai trung tâm, nhưng với dân cư thành thị đông đúc và cảng biển đạt chất lượng quốc tế có lẽ phần nào giảm bớt sự khác biệt. Tuy nhiên, Long An và Hà Tây, hai tỉnh nằm kề TP HCM và Hà Nội, nhưng vẫn tụt hậu so với Bình Dương và Đồng Nai, là hai tỉnh có khoảng cách tương tự tới TP HCM. Tuy nhiên, công bằng mà nói, hai tỉnh thành công ở khu vực phía Bắc là Hưng Yên và Vĩnh Phúc đã nỗ lực tự quảng bá mình là "địa bàn gần Hà Nội và sân bay quốc tế Nội Bài," nhằm thu hút đầu tư của các doanh nghiệp.

Bảng 3: Điều kiện cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường, năm 1997

| Tỉnh thành | % các phường xã có điện | % các phường xã có đường dẫn tới trung tâm | Số lượng điện thoại trên 1.000 dân | Khoảng cách tới Hà Nội hay TP HCM (km) |
|---|-------------------------|--|------------------------------------|--|
| Hà Nội | 100,00 | 99,20 | 109,76 | 0 |
| Hà Tây | 99,00 | 100,00 | 1,04 | 11 |
| Hải Phòng | 96,20 | 98,10 | 26,18 | 101 |
| Nam Định | 100,00 | 100,00 | 8,26 | 90 |
| Thanh Hóa | 87,40 | 97,20 | 5,01 | 153 |
| TT Huế | 81,50 | 95,20 | 18,75 | 654 |
| Đà Nẵng | 85,70 | 100,00 | 47,76 | 759 |
| Bình Dương | 100,00 | 100,00 | 26,73 | 30 |
| Đồng Nai | 100,00 | 100,00 | 22,33 | 22 |
| TP HCM | 100,00 | 98,40 | 73,96 | 0 |
| Long An | 86,40 | 86,40 | 13,53 | 47 |
| Mức bình quân của các tỉnh thành phát triển | 97,14 | 99,52 | 56,11 | |
| Mức bình quân của các tỉnh thành được điều tra | 94,20 | 97,68 | 32,12 | |

Nguồn: 10 Cuộc Điều tra Quy mô Lớn 1998-2000 và Niên giám Thống kê năm 1997.

Lực lượng lao động có trình độ học vấn thấp năm 1997 là kết quả của việc thiếu các trường trung học ở các tỉnh thành. Cột thứ năm trong bảng 4 cho thấy năm 1998 TT Huế, Bình Dương, và Long An đều thiếu giáo dục bậc trung học ở khoảng một nửa số phường xã. So sánh cuối

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 4: Hiện tượng Chảy máu Chất xám từ Nam Định tới Hà Nội.

Nam Định ở trong thế khó khăn về nguồn nhân lực. Theo các cán bộ của thành phố, chín mươi phần trăm số học sinh xuất sắc nhất của Nam Định được nhận vào học tại các trường đại học ở Hà Nội không trở về làm việc hay lập nghiệp ở thành phố. Thay vào đó, họ tìm kiếm các cơ hội việc làm ở thủ đô. Các cán bộ của thành phố hiện chưa rõ làm cách nào để có thể giải quyết tình trạng chảy máu chất xám liên tỉnh này.

cùng là về trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp. Năm tỉnh thành phát triển cao có số lượng chủ doanh nghiệp với trình độ đại học cao hơn rất nhiều so với các tỉnh thành khác. TT Huế, với 1,39% số lượng chủ doanh nghiệp có bằng đại học, là tỉnh có tỷ lệ này cao

gần nhất so với tỷ lệ trung bình 3,81% của các tỉnh thành phát triển cao. Nhưng 3,81% vẫn chỉ là con số rất nhỏ, và chắc chắn không thể giải thích cho những khác biệt về thành công của các tỉnh thành trong việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân.⁹

Bảng 4: Nguồn nhân lực năm 1998

| Tỉnh thành | % chủ doanh nghiệp có bằng đại học | % lao động trong khu vực tư nhân có bằng đại học | % lao động trong khu vực tư nhân có trình độ trung học | % lao động trong khu vực tư nhân đã qua đào tạo dạy nghề/ kỹ thuật | % phường xã có trường cấp hai |
|---|------------------------------------|--|--|--|-------------------------------|
| Hà Nội | 3,49 | 1,08 | 1,76 | 5,04 | 99,5 |
| Hà Tây | 0,44 | 0,07 | 0,07 | 0,20 | 100,0 |
| Hải Phòng | 1,37 | 0,76 | 1,96 | 3,40 | 97,5 |
| Nam Định | 0,28 | 0,04 | 0,25 | 0,21 | 100,0 |
| Thanh Hóa | 0,38 | 0,15 | 1,13 | 1,89 | 96,9 |
| TT Huế | 1,39 | 0,75 | 0,19 | 0,75 | 47,5 |
| Đà Nẵng | 4,63 | 0,89 | 1,97 | 4,15 | 100,0 |
| Bình Dương | 3,21 | 0,80 | 1,10 | 0,60 | 57,6 |
| Đồng Nai | 4,66 | 2,42 | 2,42 | 3,88 | 82,0 |
| TP HCM | 3,05 | 0,69 | 1,67 | 1,84 | 79,0 |
| Long An | 0,21 | 0,08 | 0,08 | 0,47 | 59,3 |
| Mức bình quân của các tỉnh thành phát triển | 3,81 | 1,18 | 1,78 | 3,10 | 83,62 |
| Mức bình quân của các tỉnh thành được điều tra | 2,10 | 0,70 | 1,15 | 2,04 | 83,57 |

Nguồn: 10 Cuộc Điều tra Quy mô Lớn 1998-2000 và Niên giám Thống kê năm 2001.

2.2. MÔ TẢ CHUNG VỀ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CHỌN MẪU TRONG ĐIỀU TRA NĂM 2002

2.2.1 Loại hình doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp mô tả rõ ràng các trách nhiệm pháp lý khác nhau của bốn loại hình doanh nghiệp tư nhân. Chữ viết tắt bằng tiếng Việt cho các loại hình doanh nghiệp này phải được hiển thị rõ ràng trên con dấu của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tư nhân hay sở hữu một chủ (tư nhân - TN):** Là doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân sở hữu và chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp bằng tất cả tài sản của mình. Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân phải được khai báo chính xác tại thời điểm đăng ký kinh doanh tại SKH & ĐT. Chủ doanh nghiệp có toàn quyền quyết định các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và có thể cho thuê, bán, hay đóng cửa doanh nghiệp, với điều kiện thông báo cho SKH & ĐT tỉnh thành. Doanh nghiệp tư nhân thường có quy mô tương đối nhỏ, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ đáng chú ý khi chủ doanh nghiệp tích cực mở rộng quy mô doanh nghiệp.

⁹ Trong nghiên cứu của Webster và Taussig (1999), hai tác giả này phát hiện ra rằng 54% các chủ doanh nghiệp có trình độ đại học. Đối với các doanh nghiệp được điều tra ở phía nam, con số này còn thấp hơn, ở mức 45%.

- **Công ty hợp danh (*hợp danh - HD*):** Công ty hợp danh là doanh nghiệp do ít nhất hai thành viên hợp danh (chủ sở hữu) lập nên, chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ của công ty bằng tất cả tài sản cá nhân của mình. Công ty hợp danh cũng có thể có các thành viên góp vốn, những người chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp của mình, và có thể nhận cổ tức từ lợi nhuận của công ty. Công ty hợp danh được phép linh hoạt trong việc xác định cơ cấu quản lý, với điều kiện cơ cấu này được nêu chi tiết trong điều lệ của công ty. Chỉ có duy nhất một yêu cầu đối với loại hình công ty này - đó là mọi thành viên hợp danh phải có quyền bình đẳng trong các quyết định của công ty. Các công ty này thường có xu hướng lớn hơn các công ty tư nhân về quy mô lao động và tài sản, mặc dù một số doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực dịch vụ thường chọn hình thức này vì những lý do chiến lược.

- **Công ty trách nhiệm hữu hạn (*trách nhiệm hữu hạn - TNHH*):** Hình thức doanh nghiệp này có thể có tối đa năm mươi chủ sở hữu hay thành viên, có thể là cá nhân hay tổ chức. Các thành viên này chịu trách nhiệm đối với các công nợ và nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp của mình. Mức vốn góp của từng thành viên phải được nêu rõ, và chữ ký của họ phải được đăng ký vào thời điểm đăng ký kinh doanh tại SKH & ĐT. Theo luật định, các công ty này phải tổ chức họp Hội đồng Thành viên định kỳ, và chỉ định Tổng Giám đốc. Hơn nữa, tất cả các công ty TNHH với hơn mười một thành viên phải lập Ban Kiểm soát, với quyền hạn và trách nhiệm được định rõ trong điều lệ công ty. Điều 46 của Luật Doanh nghiệp đề cập đến công ty TNHH một thành viên, trong đó quy định chủ sở hữu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ công nợ trong phạm vi vốn điều lệ của công ty. Quy định này bảo vệ các nhà đầu tư lớn khỏi việc phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp công ty phá sản. Công ty TNHH thường có xu hướng tương đối lớn, thuê nhiều lao động hơn và sở hữu nhiều tài sản hơn công ty tư nhân hay công ty hợp danh tại thời điểm đăng ký kinh doanh.

- **Công ty cổ phần (*cổ phần - CP*):** Công ty cổ phần là doanh nghiệp với vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau và được gọi là cổ phần. Cổ đông chịu trách nhiệm đối với công nợ trong phạm vi vốn góp vào công ty. Công ty cổ phần khác với công ty TNHH ở chỗ công ty cổ phần được quyền tự do chuyển cổ phần của mình cho người khác, trừ một số trường hợp đặc biệt nêu trong Điều 55 và 58. Công ty cổ phần được phép có hai loại cổ đông. Cổ đông phổ thông có thể bỏ phiếu tại Đại hội đồng Cổ đông theo nguyên tắc một cổ phần, một phiếu biểu quyết và được nhận cổ tức từ công ty. Nếu một cổ đông sở hữu hơn 10% công ty trong sáu tháng liên tục, cổ đông đó được phép đề cử ứng cử viên cho Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (nếu có).

Cổ đông ưu đãi được quyền có nhiều phiếu biểu quyết hơn cổ đông phổ thông. Số lượng chính xác các phiếu biểu quyết giành cho cổ đông ưu đãi có thể linh hoạt, và phải được nêu rõ trong điều lệ công ty. Trừ trường hợp được sự cho phép của Chính phủ Việt Nam, các cổ đông ưu tiên chỉ bao gồm các cổ đông sáng lập với ưu đãi biểu quyết chỉ có hiệu lực tối đa là ba năm kể từ thời điểm đăng ký thành lập với SKH & ĐT. Mọi công ty cổ phần phải

có Đại hội đồng Cổ đông, Ban Giám đốc và Tổng Giám đốc.¹⁰ Công ty cổ phần với hơn mười một cổ đông phải thành lập Ban Kiểm soát. Ban này không được bao gồm các thành viên của Ban Giám đốc hay Tổng Giám đốc. Tất cả các công ty cổ phần phải được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận trước khi gửi các báo cáo tài chính tới các cổ đông. Sau mỗi năm tài chính, các báo cáo tài chính này phải được đệ trình lên Cục Thuế và SKH & ĐT.

Cũng như công ty TNHH, công ty cổ phần thường là các doanh nghiệp tương đối lớn và phức tạp. Trên thực tế, chỉ có các doanh nghiệp đăng ký hình thức công ty cổ phần mới được giao dịch cổ phần của mình ra công chúng trên thị trường chứng khoán. Các doanh nghiệp nhà nước trước đây đã thực hiện cổ phần hóa thường chuyển sang hình thức này. Năm 2002, Quốc hội thông qua một đạo luật mới cho phép các công ty vốn đầu tư nước ngoài được phép đăng ký dưới hình thức công ty cổ phần với các điều kiện rất cụ thể.

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 5: Các phát hiện về loại hình doanh nghiệp trong số các doanh nghiệp được chọn mẫu

Các cuộc phỏng vấn ở các tỉnh thành cho thấy một số kết quả thú vị về tình hình thực thi thực hiện Luật Doanh nghiệp ở các tỉnh, cụ thể về vấn đề loại hình doanh nghiệp.

- Đối với một doanh nghiệp ở Thanh Hóa, quy trình đăng ký kinh doanh (với mức vốn đầu tư là 700 triệu đồng) hết sức phức tạp, vì đây là công ty TNHH một thành viên đầu tiên được đăng ký tại tỉnh Thanh Hóa. Các cán bộ ở UBND tỉnh chưa từng nghe nói đến loại hình doanh nghiệp này bao giờ và quyết định tiến hành giải quyết rất chậm chạp. Cuối cùng, giám đốc doanh nghiệp phải mang các cuốn sách về luật từ Hà Nội về để chứng minh cho họ thấy đây là loại hình doanh nghiệp hợp pháp. Theo lời giám đốc doanh nghiệp, thủ tục đăng ký rườm rà và mệt mỏi. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp đăng ký lại tại SKH & ĐT (với mức vốn đầu tư là 760 triệu đồng), vị giám đốc này nhận thấy qua thời gian thủ tục đăng ký đã được cải thiện rất nhiều.
- Một doanh nghiệp ở Nam Định hoạt động dưới hình thức công ty TNHH từ năm 1996 đến năm 1999 và đăng ký lại thành công ty cổ phần năm 2001. Vị Tổng Giám đốc phát biểu rằng sự chuyển đổi này là hết sức quan trọng, do doanh nghiệp có các mối quan hệ không tốt với các cán bộ nhà nước và các doanh nghiệp khác, với lý do loại hình công ty TNHH bị gắn với ấn tượng về hàng loạt các vụ hối lộ và lừa đảo diễn ra vào giữa những năm 1990.
- Một công ty TNHH ở Long An, vốn đã tiến hành đăng ký lại hai lần để tăng quy mô của mức vốn đầu tư, đang chuẩn bị tiến hành đăng ký một lần nữa. Mục đích của lần đăng ký này là chuyển đổi thành công ty cổ phần và niêm yết trên thị trường chứng khoán. Khi được hỏi về việc liệu quyết định đăng ký lại có xuất phát từ những ấn tượng xấu về công ty TNHH hay không, công ty trả lời rằng họ chưa bao giờ gặp phải vấn đề như vậy.
- Một số SKH & ĐT cấp tỉnh đã cấp đăng ký cho doanh nghiệp dưới hình thức hoạt động kinh doanh, một loại hình không giống với các loại hình doanh nghiệp khác. Loại hình này không rõ là thuộc loại doanh nghiệp nào.

¹⁰ Thuật ngữ “Giám đốc” và “Tổng Giám đốc” được dùng thay thế nhau trong báo cáo này và chỉ đơn giản đề cập đến người có quyền quyết định cao nhất trong tất cả các loại hình doanh nghiệp. Do đó, phỏng vấn với giám đốc doanh nghiệp nhiều khi bao gồm chủ sở hữu, thành viên của công ty hợp danh, hay Tổng Giám đốc.

Bảng 5 và 6 minh họa các loại hình doanh nghiệp trong cả mẫu chọn cho mục đích điều tra qua thư và phỏng vấn với giám đốc doanh nghiệp, theo cả loại hình doanh nghiệp và theo tỉnh thành. Có thể nhận thấy rõ từ hai bảng này rằng rất ít công ty cổ phần hay công ty hợp danh từ các tỉnh thành hồi âm các câu hỏi điều tra. Thực tế là việc đăng ký doanh nghiệp thành công ty hợp danh là một hiện tượng hiếm thấy trong cả nước. Hai nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ hồi âm lớn nhất là doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH. Ở các tỉnh thành phát triển cao, 71% số lượng doanh nghiệp là các công ty TNHH, tỷ lệ này đã được phản ánh trong số các doanh nghiệp được chọn mẫu cho mục đích phỏng vấn giám đốc doanh nghiệp (63%). Cũng ở các tỉnh thành này, 22% số doanh nghiệp hồi âm điều tra qua thư và 24% số doanh nghiệp thực hiện phỏng vấn giám đốc là các doanh nghiệp tư nhân.

Trong số sáu tỉnh thành ngoại vi, có sự khác biệt rất lớn giữa các tỉnh thành và giữa hai hình thức điều tra. Ví dụ, 70% số doanh nghiệp hồi âm ở TT Huế là doanh nghiệp tư nhân, nhưng chỉ có 7% số doanh nghiệp ở Hải Phòng là các doanh nghiệp tư nhân. Trên thực tế, Hải Phòng (83%) và Hà Tây (75%) có tỷ lệ phần trăm các công ty TNHH hồi âm cao hơn các tỉnh thành cấp một. Như đã đề cập ở trên, Thanh Hóa có số lượng các doanh nghiệp hồi âm rất thấp ở mọi loại hình doanh nghiệp.

Bảng 5: Loại hình các doanh nghiệp được chọn mẫu cho điều tra qua thư

| Tỉnh thành | | Doanh nghiệp tư nhân | Công ty hợp danh | Công ty cổ phần | Công ty TNHH | Các loại hình khác | Tổng số |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------|-----------------|--------------|--------------------|-------------|
| TT Huế | Số lượng | 38 | - | 3 | 13 | - | 54 |
| | % trong tổng số | 70% | - | 6% | 24% | - | 100% |
| Hải Phòng | Số lượng | 2 | - | 3 | 24 | - | 29 |
| | % trong tổng số | 7% | - | 10% | 83% | - | 100% |
| Hà Tây | Số lượng | 11 | - | 2 | 44 | 2 | 59 |
| | % trong tổng số | 19% | - | 3% | 75% | 3% | 100% |
| Thanh Hóa | Số lượng | 3 | 1 | 3 | 9 | - | 16 |
| | % trong tổng số | 19% | 6% | 19% | 56% | - | 100% |
| Long An | Số lượng | 22 | - | 3 | 19 | 1 | 45 |
| | % trong tổng số | 49% | - | 7% | 42% | 2% | 100% |
| Nam Định | Số lượng | 12 | - | 5 | 31 | - | 48 |
| | % trong tổng số | 25% | - | 10% | 65% | - | 100% |
| Các tỉnh thành phát triển | Số lượng | 83 | - | 21 | 270 | 4 | 378 |
| | % trong tổng số | 22% | - | 6% | 71% | 1% | 100% |
| Tổng số | Số lượng | 171 | 1 | 40 | 410 | 7 | 629 |
| | % trong tổng số | 27% | 0.20% | 6% | 65% | 1% | 100% |

Bảng 6 mô tả cơ cấu các loại hình doanh nghiệp được chọn mẫu thực hiện phỏng vấn giám đốc, qua đó có thể thấy rõ sự phân bố các doanh nghiệp cân đối hơn rất nhiều, với nhiều công ty cổ phần hơn, nhưng vẫn ít công ty hợp danh trả lời phỏng vấn. Long An, Hải Phòng, TT Huế, Hà Tây và Nam Định đều có nhiều công ty cổ phần trả lời phỏng vấn hơn so với các tỉnh thành phát triển. Một lần nữa có thể thấy số lượng các doanh nghiệp tư nhân được phỏng vấn ở Hải Phòng thấp hơn rất nhiều so với các tỉnh thành khác. Long An (8%) và Thanh Hóa (10%) cũng đều có ít doanh nghiệp tư nhân được phỏng vấn. Trong khi các doanh nghiệp ở Huế và Hà Tây phản ánh chính xác tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký ở hai tỉnh này, thì các doanh nghiệp được chọn mẫu ở Long An và Thanh Hóa lại nghiêng nhiều về phía các công ty TNHH. Các số liệu này cần luôn được xem xét tới khi phân tích các kết quả điều tra được trình bày dưới đây.

Bảng 6: Loại hình các doanh nghiệp được chọn mẫu cho phỏng vấn giám đốc doanh nghiệp

| Tỉnh thành | | Doanh nghiệp tư nhân | Công ty hợp danh | Công ty cổ phần | Công ty TNHH | Các loại hình khác | Tổng số |
|---------------------------|-----------------|----------------------|------------------|-----------------|--------------|--------------------|---------|
| TT Huế | Số lượng | 1 | 1 | 3 | 8 | 1 | 14 |
| | % trong tổng số | 7% | 7% | 21% | 57% | 7% | 100% |
| Hải Phòng | Số lượng | 4 | 0 | 2 | 9 | 0 | 15 |
| | % trong tổng số | 27% | 0% | 13% | 60% | 0% | 100% |
| Hà Tây | Số lượng | 3 | 0 | 4 | 11 | 0 | 18 |
| | % trong tổng số | 17% | 0% | 22% | 61% | 0% | 100% |
| Thanh Hóa | Số lượng | 7 | 0 | 3 | 9 | 0 | 19 |
| | % trong tổng số | 37% | 0% | 16% | 47% | 0% | 100% |
| Long An | Số lượng | 1 | 0 | 1 | 8 | 0 | 10 |
| | % trong tổng số | 10% | 0% | 10% | 80% | 0% | 100% |
| Nam Định | Số lượng | 1 | 0 | 2 | 10 | 0 | 13 |
| | % trong tổng số | 8% | 0% | 15% | 77% | 0% | 100% |
| Các tỉnh thành phát triển | Số lượng | 33 | 1 | 15 | 86 | 1 | 136 |
| | % trong tổng số | 24% | 1% | 11% | 63% | 1% | 100% |
| Tổng số | Số lượng | 50 | 2 | 30 | 141 | 2 | 225 |
| | % trong tổng số | 22,2% | 0,9% | 13,3% | 61,8% | 0,9% | 100% |

2.2.2 Quy mô của doanh nghiệp

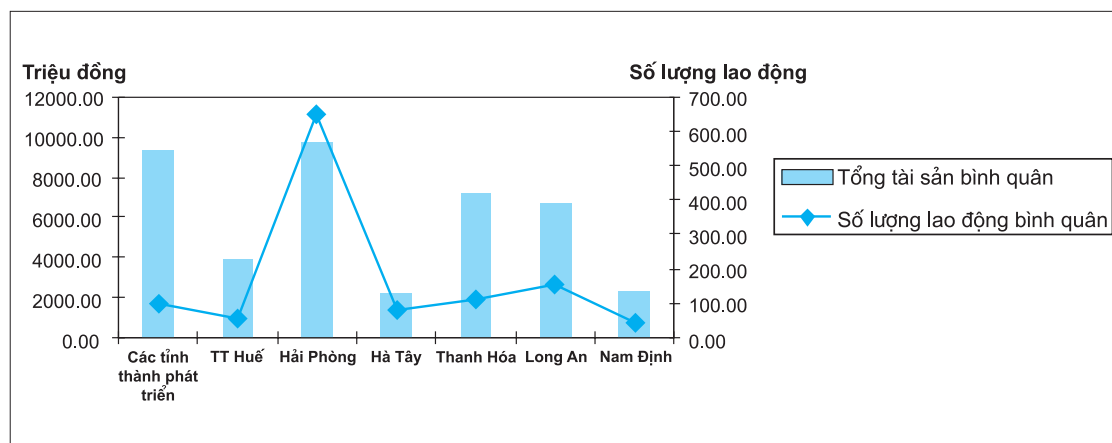
Hai định nghĩa về quy mô của doanh nghiệp thường được sử dụng. Đó là tổng tài sản của doanh nghiệp và số lượng lao động. Tài sản bình quân của các doanh nghiệp ở Hải Phòng (9,3 tỷ đồng) gần tương đương với tài sản bình quân của các doanh nghiệp ở các

tỉnh thành phát triển (9,76 tỷ đồng). Các tỉnh thành cấp hai và ba có tài sản bình quân thấp hơn nhiều, với các doanh nghiệp nhỏ nhất ở Hà Tây (2,36 tỷ đồng) và Nam Định (2,25 tỷ đồng).

Những khác biệt về lao động giữa các tỉnh thành phát triển và các tỉnh thành khác còn lớn hơn nhiều. Hải Phòng là trường hợp đặc biệt, với số lượng lao động trung bình là 650 người. Tuy nhiên, một số ít doanh nghiệp lớn ở Hải Phòng làm lệch lạc số liệu này. Ngược lại, trị số trung vị về số lượng lao động ở Hải Phòng là 50 người. Trong số các tỉnh ngoại vi khác, doanh nghiệp ở Long An và Thanh Hóa có số lượng lao động trung bình (lần lượt là 157 và 111 người) cao hơn mức bình quân của các tỉnh thành phát triển (96). Đây có thể là kết quả của việc loại hình doanh nghiệp nghiêng nhiều về hình thức công ty TNHH ở các tỉnh này.

Để tìm hiểu rõ hơn câu hỏi về quy mô doanh nghiệp, có thể nhóm các doanh nghiệp theo quy mô tài sản. Việc nhóm các doanh nghiệp này phải thừa nhận là có đôi chút chủ quan, và không theo bất kỳ tiêu chuẩn nào về đánh giá quy mô doanh nghiệp, nhưng định nghĩa hiện tại của Việt Nam coi phần lớn các doanh nghiệp này là doanh nghiệp vừa và nhỏ, và do đó cần nghiên cứu kỹ sự khác biệt về các doanh nghiệp với nhiều quy mô tài sản khác nhau.¹¹ Việc phân loại này được thực hiện trong bảng 7 dưới đây. Hầu hết các doanh nghiệp đều tập trung vào quy mô từ nhỏ đến vừa (ở Long An, Nam Định, Hà Tây) và quy mô vừa (TT Huế và các tỉnh thành phát triển cao). Hải Phòng lại nghiêng về các doanh nghiệp với quy mô lớn, với 44% số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu lớn hơn quy mô vừa, so với 19% ở các tỉnh thành phát triển. Thanh Hóa cũng có chiều hướng nghiêng tương tự, với chỉ hai doanh nghiệp nhỏ hơn quy mô trung bình.

Hình 4: Quy mô bình quân của doanh nghiệp theo tỉnh thành, theo quy mô tài sản và số lượng lao động



¹¹ Nghị định về DNVVN (số 90), do Chính phủ ban hành năm 2002, định nghĩa DNVVN là các công ty có vốn đăng ký kinh doanh từ 5 tỷ đồng trở xuống và / hoặc dưới 300 lao động.

Bảng 7: Các nhóm doanh nghiệp theo quy mô tổng tài sản

| Tỉnh thành | | 1. Nhỏ | 2. Vừa | 3. Vừa | 4. Vừa | 5. Lớn | 6. Rất | 7. Siêu | Tổng số |
|---------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------|---------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------------|---------|
| | | (0-200 triệu đồng) | nhỏ (200-1.000 triệu đồng) | (1-5 tỷ đồng) | lớn (5-10 tỷ đồng) | (10-20 tỷ đồng) | lớn (20-50 tỷ đồng) | lớn (trên 50 tỷ đồng) | |
| TT Huế | Số lượng | 1 | 11 | 29 | 3 | 5 | 1 | 0 | 50 |
| | % trong tổng số | 2 | 22 | 58 | 6 | 10 | 2 | 0 | 100 |
| Hải Phòng | Số lượng | 1 | 4 | 9 | 4 | 3 | 4 | 0 | 25 |
| | % trong tổng số | 4 | 16 | 36 | 16 | 12 | 16 | 0 | 100 |
| Hà Tây | Số lượng | 1 | 29 | 18 | 7 | 1 | 0 | 0 | 56 |
| | % trong tổng số | 2 | 52 | 32 | 12 | 2 | 0 | 0 | 100 |
| Thanh Hóa | Số lượng | 0 | 2 | 8 | 1 | 4 | 1 | 0 | 16 |
| | % trong tổng số | 0 | 12 | 50 | 6 | 25 | 6 | 0 | 100 |
| Long An | Số lượng | 2 | 16 | 9 | 1 | 6 | 1 | 1 | 36 |
| | % trong tổng số | 6 | 44 | 25 | 3 | 17 | 3 | 3 | 100 |
| Nam Định | Số lượng | 3 | 17 | 16 | 4 | 2 | 0 | 0 | 42 |
| | % trong tổng số | 7 | 40 | 38 | 10 | 5 | 0 | 0 | 100 |
| Các tỉnh thành phát triển | Số lượng | 21 | 81 | 123 | 33 | 27 | 20 | 12 | 317 |
| | % trong tổng số | 7 | 26 | 39 | 10 | 9 | 6 | 4 | 100 |
| Tổng số | Số lượng | 29 | 160 | 212 | 53 | 27 | 27 | 13 | 542 |
| | % trong tổng số | 5 | 30 | 39 | 10 | 5 | 5 | 2 | 100 |

Bảng 8 thể hiện giá trị trung bình của tổng tài sản của nhiều loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân một chủ sở hữu có quy mô từ 325 triệu đồng (vừa nhỏ) ở Hà Tây, tới trên 2 tỷ đồng (vừa) ở Bình Dương. Công ty trách nhiệm hữu hạn có quy mô từ trên 1 tỷ đồng (vừa) tới 10 tỷ đồng (lớn) ở Bình Dương. Cuối cùng, công ty cổ phần, vắng mặt trong các doanh nghiệp được chọn mẫu ở Bình Dương và Đồng Nai, có quy mô từ trung bình hay 2,6 tỷ đồng ở Đà Nẵng, tới lớn - 13 tỷ đồng và 17 tỷ đồng - lần lượt ở Thanh Hóa và TP HCM. Phân bố lao động tỏ ra tương xứng với quy mô tổng tài sản.

Bảng 8: Trị số trung bình của tổng tài sản và số lượng lao động, theo loại hình doanh nghiệp và theo tỉnh thành

| Tỉnh thành | Loại hình doanh nghiệp | Trị số trung bình của tổng tài sản năm 2001 (triệu đồng) | Trị số trung bình của tổng lao động | Tỉnh thành | Loại hình doanh nghiệp | Trị số trung bình của tổng tài sản năm 2001 (triệu đồng) | Trị số trung bình của tổng lao động |
|------------|------------------------|--|-------------------------------------|----------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|
| Hà Nội | Doanh nghiệp tư nhân | 940 | 14 | Đồng Nai | Doanh nghiệp tư nhân | 731 | 9 |
| | Công ty cổ phần | 4250 | 70 | | Công ty TNHH | 2226 | 23 |
| | Công ty TNHH | 1487 | 20 | | Tổng số | 1500 | 16 |
| | Tổng số | 1489 | 20 | | | | |
| TT Huế | Doanh nghiệp tư nhân | 2000 | 25 | Long An | Doanh nghiệp tư nhân | 500 | 10 |
| | Công ty cổ phần | 6003 | 37 | | Công ty cổ phần | 2609 | 63 |
| | Công ty TNHH | 4758 | 70 | | Công ty TNHH | 3200 | 62 |
| | Tổng số | 2262 | 27 | | Các loại hình khác | Không có | Không có |
| TP HCM | Doanh nghiệp tư nhân | 1264 | 7 | Nam Định | Doanh nghiệp tư nhân | 311 | 9 |
| | Công ty cổ phần | 17064 | 72 | | Công ty cổ phần | 9384 | 120 |
| | Công ty TNHH | 2725 | 28 | | Công ty TNHH | 1266 | 35 |
| | Các loại hình khác | 15825 | 218 | | Tổng số | 1100 | 26 |
| | Tổng số | 2925 | 28 | | | | |
| Hải Phòng | Doanh nghiệp tư nhân | 7894 | 24 | Đà Nẵng | Doanh nghiệp tư nhân | 1042 | 32 |
| | Công ty cổ phần | 2600 | 34 | | Công ty cổ phần | 2586 | 108 |
| | Công ty TNHH | 4089 | 156 | | Công ty TNHH | 2515 | 44 |
| | Tổng số | 3478 | 50 | | Tổng số | 1500 | 40 |
| Hà Tây | Doanh nghiệp tư nhân | 325 | 6 | Bình Dương | Doanh nghiệp tư nhân | 2505 | 25 |
| | Công ty cổ phần | 3640 | 415 | | Công ty TNHH | 1114 | 33 |
| | Công ty TNHH | 10000 | 200 | | Tổng số | 5278 | 120 |
| | Các loại hình khác | 1086 | 82 | | | | |
| | Tổng số | 975 | 30 | | | | |
| Thanh Hóa | Doanh nghiệp tư nhân | 1010 | 54 | Tổng số | Doanh nghiệp tư nhân | 1000 | 15 |
| | Công ty cổ phần | Không có | Không có | | Công ty hợp danh | Không có | Không có |
| | Công ty TNHH | 13500 | 230 | | Công ty cổ phần | 4569 | 765 |
| | Các loại hình khác | 4697 | 50 | | Công ty TNHH | 2000 | 35 |
| | Tổng số | 3474 | 69 | | Các loại hình khác | 4370 | 140 |
| | | | | Tổng số | 1800 | 30 | |

2.2.3 Phân bố theo ngành kinh tế

Các mẫu doanh nghiệp được chủ ý lựa chọn sao cho bao gồm các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, và dịch vụ. Do đó, việc có ít doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp trong bảng 9 cũng không đáng ngạc nhiên. Các tỉnh thành ngoại vi có phân bố theo ngành kinh tế giống nhau, ngoại trừ trường hợp của tỉnh TT Huế với tỷ trọng ngành công nghiệp thấp. Điều này có thể dự đoán trước, do sự tập trung chủ yếu

vào ngành du lịch của thành phố cố đô. Có thể dự đoán rằng những khác biệt so sánh về trình độ công nghiệp hóa và sự phát triển của ngành dịch vụ là do các yếu tố về vị trí địa lý quyết định. Do đó, bảng 9 được chia thành các khu vực. Tuy nhiên, vị trí địa lý ít có tác động trực tiếp lên sự phân bố theo ngành. Thay vào đó, vị trí địa lý tác động tới mức độ đô thị hóa để

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 6: Doanh nghiệp hoạt động trong nhiều ngành kinh tế

Một doanh nghiệp ở Thanh Hóa hoạt động trong bốn ngành hoàn toàn khác nhau. Doanh nghiệp có hoạt động quy mô lớn trong lĩnh vực chế biến thủy sản (doanh thu hàng năm đạt 3 tỷ đồng), khai thác mỏ, kinh doanh các sản phẩm từ song mây, và bán các sản phẩm lâm nghiệp như thảo dược. Trong lĩnh vực sản phẩm song mây, doanh nghiệp đóng vai trò là đại lý bán hàng, nhận đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước và quay trở lại đặt hàng các nông dân địa phương có thời gian rảnh rỗi. Một doanh nghiệp ở Nam Định là đại lý bán các sản phẩm về giấy, nhưng đang tiến hành vay vốn để phát triển sang sản xuất hàng gốm sứ.

tạo nên một chiều hướng thú vị. Các thành phố ở phía Bắc và phía Nam bao gồm Hải Phòng, Hà Nội, và TP HCM có khu vực dịch vụ và thương mại lớn, trong khi Đà Nẵng lại có rất ít các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành ngoài công nghiệp. Sự phân bố theo ngành của các doanh nghiệp ở Đà Nẵng có nhiều nét tương đồng với sự phân bố ở các tỉnh như Bình Dương và Đồng Nai, là các tỉnh có mức độ đô thị hóa thấp hơn trong nhóm phát triển cao. Cột cuối cùng xem xét số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều ngành kinh tế. Các doanh nghiệp ở Hà Tây, Huế, Đồng Nai, và Bình Dương ít có khả năng tham gia vào các ngành khác nhau, nhưng các doanh nghiệp ở TP HCM, Thanh Hóa, và Nam Định có nhiều khả năng hoạt động trong nhiều ngành kinh tế khác nhau.

Bảng 9: Phân bố theo ngành của doanh nghiệp theo tỉnh thành

| Tỉnh thành | Tỷ lệ doanh nghiệp trong ngành công nghiệp (%) | Tỷ lệ doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp (%) | Tỷ lệ doanh nghiệp trong ngành thương mại (%) | Tỷ lệ doanh nghiệp trong ngành dịch vụ (%) | Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong nhiều ngành kinh tế (%) |
|--|--|--|---|--|--|
| Miền Bắc | 45,3 | 3,0 | 47,6 | 34,1 | 26,2 |
| Hà Nội | 39,7 | 3,1 | 55,0 | 37,4 | 30,8 |
| Hải Phòng | 44,8 | 0,0 | 31,0 | 55,2 | 24,1 |
| Nam Định | 50,0 | 4,2 | 54,2 | 31,3 | 37,0 |
| Hà Tây | 54,2 | 3,4 | 33,9 | 18,6 | 8,6 |
| Miền Trung | 49,2 | 1,6 | 37,7 | 34,4 | 22,9 |
| TT Huế | 27,8 | 0,0 | 44,4 | 42,6 | 15,1 |
| Thanh Hóa | 56,3 | 6,3 | 37,5 | 50,0 | 43,8 |
| Đà Nẵng | 69,2 | 1,9 | 30,8 | 21,2 | 24,5 |
| Miền Nam | 50,0 | 1,7 | 50,0 | 28,8 | 29,4 |
| Đông Nai | 54,2 | 0,0 | 33,3 | 25,0 | 13,0 |
| Long An | 57,8 | 0,0 | 42,2 | 20,0 | 20,5 |
| TP HCM | 34,8 | 1,8 | 65,2 | 43,8 | 43,2 |
| Bình Dương | 71,2 | 3,4 | 33,9 | 8,5 | 15,8 |
| Các tỉnh thành phát triển (bình quân) | 48,1 | 2,4 | 50,0 | 31,7 | 30,3 |
| Tổng số (bình quân) | 47,9 | 2,2 | 46,6 | 32,1 | 26,8 |

2.2.4 Tuổi đời của doanh nghiệp

Tác giả dự đoán là doanh nghiệp ở các tỉnh thành ngoại vi có tuổi đời ngắn hơn, phần lớn ra đời sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực vào năm 2000. Tuy nhiên, trị số trung vị của năm thành lập doanh nghiệp ở các tỉnh thành cấp hai lại nhiều hơn các tỉnh thành phát triển cao, như được minh họa trong bảng 10. Khi so sánh các tỉnh thành với nhau, có thể thấy rằng việc đăng ký kinh doanh tại SKH & ĐT diễn ra trong cùng một giai đoạn, với các doanh nghiệp ở TT Huế (1995) đăng ký sớm nhất, và ở Nam Định (2000) đăng ký muộn nhất trong giai đoạn này. Việc năm đăng ký kinh doanh ở Nam Định chậm hơn ở các tỉnh thành khác có thể là dấu hiệu cho thấy những khó khăn ban đầu mà các doanh nghiệp tư nhân gặp phải khi thành lập và đăng ký tại đây.

Năm thành lập doanh nghiệp sớm nhất, ở một số tỉnh thành, diễn ra rất lâu trước chủ trương đổi mới kinh tế (nghĩa là trước năm 1986). Ví dụ, các doanh nghiệp ở Hà Tây và Thanh Hóa được thành lập vào cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, với hình thức hợp tác xã nông nghiệp hay các tổ sản xuất công nghiệp quốc doanh. Theo phát hiện của Webster và Taussig trong nghiên cứu của mình, khoảng 9,4% các doanh nghiệp được chọn mẫu được thành lập trong giai đoạn giữa chiến tranh Cam-pu-chia năm 1979 và thời điểm bắt đầu chính thức công nhận thành phần kinh tế tư nhân năm 1998. Sự phát triển mang tính “đột phá” này, khi Chính phủ có một số chương trình thí

điểm cho khu vực kinh tế tư nhân, được thể hiện rõ ràng nhất ở TT Huế, Hải Phòng, Đồng Nai, và Bình Dương.¹² Nhìn chung, 30,8% doanh nghiệp trong tổng mẫu lựa chọn được thành lập giữa năm 1992 và 1995, trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới kinh tế. 30,2% khác được thành lập giữa năm 1995 và 1999. Tỷ lệ các doanh nghiệp thành lập sau Luật Doanh nghiệp trong mẫu lựa chọn là tương đối nhỏ, chỉ ở mức 9,7%. Tuy nhiên, 26% các doanh nghiệp ở Thanh Hóa và 17% các doanh nghiệp ở TP HCM được ra đời trong thời kỳ này.

Mặc dù có những phát hiện nêu trên, việc xác định tuổi đời của doanh nghiệp dựa vào năm thành lập cũng đôi chút lệch lạc, do nhiều chủ doanh nghiệp sẽ đưa ra ngày thành lập ban đầu khi doanh nghiệp vẫn còn chưa hoạt động chính thức, hay thậm chí khi doanh nghiệp vẫn còn là một bộ phận của khu vực kinh tế nhà nước với hình thức hợp tác xã nông nghiệp. Để phục vụ các mục đích của báo cáo này, cần hiểu rõ thời điểm mà môi trường kinh doanh tại tỉnh thành trở nên thuận lợi cho các doanh nghiệp chính thức hóa các hoạt

Hộp thoại nội dung Phỏng vấn 7: Các hợp tác xã trước đây trở thành các doanh nghiệp tư nhân

Nhiều doanh nghiệp được chọn mẫu bắt đầu hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp tác xã và do đó ghi nhận năm thành lập là năm hợp tác xã bắt đầu hình thành. Đây là hiện tượng đặc biệt phổ biến ở các tỉnh thành ngoại vi, nơi các doanh nghiệp tìm thấy những cơ hội phát triển các hoạt động hợp tác xã của mình trong khu vực kinh tế tư nhân. Một vài ví dụ thú vị bao gồm một doanh nghiệp ở Thanh Hóa, khởi đầu là một hợp tác xã xuất khẩu đá năm 1986, nhưng sau khi đăng ký lại thành công ty TNHH, đã trở thành một trong những nhà sản xuất đá hoa hàng đầu trong tỉnh.

Hai doanh nghiệp ở Hà Tây có số phận khác nhau sau khi chuyển đổi từ hình thức hợp tác xã. Một đơn vị sản xuất phụ tùng xe máy đã nhanh chóng tìm ra thị trường cho sản phẩm của mình sau khi đăng ký lại vào năm 1995. Một đơn vị sản xuất hàng may mặc, ban đầu hoạt động với tư cách là một hợp tác xã sản xuất phục vụ các DNNN, đã không thu hút được thêm khách hàng nào từ khi đăng ký lại năm 1997. Doanh nghiệp này lại tiếp tục phụ thuộc vào các hợp đồng sản xuất cho các DNNN lớn, như Công ty May 10 và Công ty May Công nghiệp.

động của mình. Năm mà doanh nghiệp tiến hành đăng ký kinh doanh tại UBND tỉnh hay thành phố hoặc SKH & ĐT (sau khi Luật Doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực) cho biết chính xác hơn về môi trường kinh doanh và pháp lý của các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân, vì nó thể hiện thời điểm doanh nghiệp quyết định công khai về các hoạt động và tài sản của mình. Trong số các doanh nghiệp được chọn mẫu, 39,4% được đăng ký giữa năm 1995 và 1999, trong khi 29% là được đăng ký sau Luật Doanh nghiệp.¹³ Như có thể thấy trong hình 5, các tỉnh thành phát triển cao có số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh cân bằng trong suốt những năm 1990, trong khi ở các tỉnh thành ngoại vi (đặc biệt ở Nam Định với 59%), hoạt động đăng ký kinh doanh diễn ra rầm rộ sau khi Luật Doanh nghiệp bắt đầu được thực thi. TT Huế, với sự bùng nổ đăng

¹² Thuật ngữ này lần đầu tiên được dùng rộng rãi trong nghiên cứu của Fforde và de Vylder (1996).

¹³ Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh giai đoạn 1992-1995, có thể đã đăng ký với UBND tỉnh thành và không đăng ký lại sau năm 2000.

ký kinh doanh diễn ra trong giai đoạn 1992-1995, và Thanh Hóa, với các doanh nghiệp với những bước “đột phá” đầu tiên và các doanh nghiệp từng là các hợp tác xã (71%), là những trường hợp ngoại lệ chính.

Bảng 10: Trị số trung vị của năm thành lập và đăng ký kinh doanh theo tỉnh thành

| Tỉnh thành | | Năm thành lập ban đầu | Năm đăng ký kinh doanh tại SKH & ĐT |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| TT Huế | Trị số trung bình | 1991 | 1996 |
| | Năm xa nhất | 1976 | 1991 |
| | Năm gần nhất | 2000 | 2001 |
| Hải Phòng | Trị số trung bình | 1992 | 1998 |
| | Năm xa nhất | 1984 | 1993 |
| | Năm gần nhất | 1999 | 2001 |
| Hà Tây | Trị số trung bình | 1993 | 1997 |
| | Năm xa nhất | 1958 | 1992 |
| | Năm gần nhất | 2000 | 2001 |
| Thanh Hóa | Trị số trung bình | 1994 | 1995 |
| | Năm xa nhất | 1962 | 1987 |
| | Năm gần nhất | 2000 | 2000 |
| Long An | Trị số trung bình | 1995 | 1998 |
| | Năm xa nhất | 1981 | 1992 |
| | Năm gần nhất | 2001 | 2002 |
| Nam Định | Trị số trung bình | 1992 | 2000 |
| | Năm xa nhất | 1970 | 1993 |
| | Năm gần nhất | 2001 | 2001 |
| Các tỉnh thành phát triển | Trị số trung bình | 1995 | 1998 |
| | Năm xa nhất | 1970 | 1975 |
| | Năm gần nhất | 2001 | 2001 |
| Tổng số | Trị số trung bình | 1994 | 1998 |
| | Năm xa nhất | 1958 | 1975 |
| | Năm gần nhất | 2001 | 2002 |

Hình 5: Năm đăng ký kinh doanh tại UBND hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (SKH&ĐT) tỉnh thành

